

331	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Lần	451,800
332	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
333	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
334	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Lần	246,800
335	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
336	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
337	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
338	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
339	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
340	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
341	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
342	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
343	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
344	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
345	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
346	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
347	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
348	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
349	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
350	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
351	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
352	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
353	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
354	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
355	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
356	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300

357	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
358	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
359	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
360	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
361	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
362	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
363	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
364	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
365	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
366	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
367	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
368	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
369	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
370	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
371	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
372	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
373	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
374	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
375	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
376	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Lần	109,300
377	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
378	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
379	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300
380	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
381	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300

382	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Lần	102,300
383	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Lần	124,300
384	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Lần	164,300
385	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
386	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Lần	280,800
387	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Lần	105,300
388	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Lần	446,800
389	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Lần	411,800
390	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Lần	579,800
391	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Lần	579,800
392	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Lần	569,800
393	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Lần	604,800
394	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	604,800
395	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Lần	69,700
396	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58,600
397	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600
398	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	486,300
399	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600
400	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600
401	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600
402	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600
403	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58,600
404	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600
405	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600
406	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600
407	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600
408	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600
409	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58,600
410	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600
411	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600
412	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600
413	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600
414	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600
415	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600
416	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600

417	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Lần	58,600
418	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600
419	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600
420	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600
421	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600
422	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58,600
423	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252,300
424	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58,600
425	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Lần	58,600
426	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Lần	58,600
427	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Lần	252,300
428	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58,600
429	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	493,800
430	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276,500
431	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	323,500
432	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	215,200
433	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	352,100
434	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	1,743,100
435	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	1,743,100
436	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	1,108,300
437	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	468,800
438	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	352,100
439	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352,100
440	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	468,800
441	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Lần	1,743,100
442	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	1,108,300
443	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	283,800
444	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Lần	2,745,200
445	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Lần	905,700
446	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	169,500
447	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Lần	1,743,100
448	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	283,800
449	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Lần	1,095,300
450	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	283,800
451	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	276,500
452	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	656,700

453	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	798,300
454	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	195,900
455	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Lần	276,500
456	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	215,200
457	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215,200
458	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	677,500
459	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1,743,100
460	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	323,500
461	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	468,800
462	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	169,500
463	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	215,200
464	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	468,800
465	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	493,800
466	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276,500
467	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352,100
468	21.0014.1778	Điện tim thường	Lần	39,900
469	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900
470	02.0085.1778	Điện tim thường	Lần	39,900
471	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Lần	2,077,900
472	21.0007.1798	Holter huyết áp	Lần	215,800
473	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900
474	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Lần	75,200
475	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	75,200
476	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	75,200
477	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Lần	75,200
478	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400
479	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
480	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
481	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Lần	663,400
482	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
483	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100

484	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400
485	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100
486	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400
487	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100
488	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400
489	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100
490	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
491	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400
492	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100
493	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
494	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400
495	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100
496	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400
497	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100
498	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
499	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100
500	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400
501	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
502	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
503	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100
504	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
505	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400

506	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
507	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
508	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
509	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
510	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
511	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
512	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
513	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400
514	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550,100
515	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400
516	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400
517	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	663,400
518	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	550,100
519	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400
520	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663,400
521	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550,100
522	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
523	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663,400
524		Phụ thu chụp cắt lớp vi tính (Đội với đơn cơ BHYT)	lần	
525	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46,400
526	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Lần	46,400
527	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Lần	31,600

528	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700
529	14.0262.0751	Đo độ lác	Lần	77,000
530	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Lần	61,500
531	21.0082.0843	Đo sắc giác	Lần	80,600
532	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	12,700
533	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Lần	31,600
534	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	165,500
535	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Lần	286,500
536	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Lần	216,500
537	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	705,500
538	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100
539	03.1003.2048	Nội soi họng	Lần	40,000
540	03.1001.2048	Nội soi tai	Lần	40,000
541	03.1002.2048	Nội soi mũi	Lần	40,000
542	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Lần	321,400
543	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Lần	245,500
544	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	549,900
545	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	549,900
546	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	245,500
547	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Lần	116,100
548	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	1,601,900
549	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Lần	705,500
550	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	489,900
551	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	705,500
552	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321,400
553	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	321,400
554	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	545,500
555	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	545,500
556	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	774,400
557	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	350,500
558	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	774,400
559	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	350,500
560	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	754,400
561	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	404,900
562	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Lần	40,000

563	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	545,500
564	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	252,300
565	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	252,300
566	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252,300
567	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	252,300
568	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	89,300
569	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252,300
570	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	89,300
571	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	58,600
572	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89,300
573	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89,300
574	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	252,300
575	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300
576	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Lần	89,300
577	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89,300
578	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	252,300
579	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Lần	89,300
580	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Lần	252,300
581	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Lần	252,300
582	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	89,300
583	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300
584	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89,300
585	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252,300
586	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	89,300
587	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Lần	486,300
588	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	252,300
589	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76,000
590	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76,000
591	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Lần	76,000
592	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	76,000
593	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	76,000
594	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000
595	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76,000
596	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000
597	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000
598	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	76,000
599	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	76,000

600	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000
601	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76,000
602	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Lần	76,000
603	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000
604	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76,000
605	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76,000
606	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Lần	76,000
607	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Lần	76,000
608	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	76,000
609	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Lần	76,000
610	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76,000
611	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000
612	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Lần	76,000
613	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	76,000
614	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	76,000
615	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000
616	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76,000
617	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000
618	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000
619	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	76,000
620	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000
621	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Lần	76,000
622	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000
623	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000
624	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000
625	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000
626	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000
627	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	76,000
628	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000
629	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76,000
630	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76,000

631	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76,000
632	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000
633	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76,000
634	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Lần	76,000
635	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Lần	76,000
636	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000
637	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Lần	76,000
638	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76,000
639	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000
640	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000
641	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000
642	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000
643	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000
644	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76,000
645	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76,000
646	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76,000
647	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64,900
648	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Lần	76,000
649	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	77,100
650	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	77,100
651	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	77,100
652	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	77,100
653	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	77,100
654	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	77,100
655	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	77,100
656	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	77,100
657	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77,100
658	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77,100
659	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	77,100
660	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77,100
661	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Lần	77,100
662	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77,100
663	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	77,100
664	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	77,100

665	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	77,100
666	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	77,100
667	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	77,100
668	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	77,100
669	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	77,100
670	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	77,100
671	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77,100
672	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	77,100
673	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	77,100
674	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100
675	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	77,100
676	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77,100
677	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	77,100
678	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	77,100
679	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	77,100
680	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77,100
681	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	77,100
682	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	77,100
683	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	77,100
684	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77,100
685	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	77,100
686	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77,100
687	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	77,100
688	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	77,100
689	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Lần	77,100
690	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	77,100
691	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77,100
692	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	77,100
693	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	77,100
694	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	77,100
695	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	77,100
696	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	77,100
697	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	77,100
698	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	77,100
699	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	77,100
700	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	77,100
701	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	77,100
702	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77,100
703	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	77,100
704	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	77,100
705	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	77,100
706	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	77,100
707	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	77,100
708	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77,100